

IDENTIFYING CULTURAL DIMENSIONS IN NEGOTIATION AND MEDIATION

NHẬN DIỆN CÁC CHIỀU KÍCH VĂN HOÁ TRONG THƯƠNG LƯỢNG VÀ HOÀ GIẢI

Nguyen Hung Quang

President/Chủ tịch

Vietnam International Commercial Mediation Center (VICMC)



MESSAGE

Lawyers and mediators practicing in the international commercial environment must interact with clients from different regions and countries with diverse business, economic, political and legal perspectives. Therefore, in order to understand clients, lawyers and mediators should understand the cultural background, decision-making tendency of people from such region, country and culture.

Các luật sư hay hoà giải viên hành nghề trong môi trường thương mại quốc tế phải tiếp xúc khách hàng đến từ các vùng miền, quốc gia khác nhau, có những quan điểm kinh doanh về kinh tế, chính trị và pháp luật đa dạng. Do đó, để có thể hiểu được khách hàng thì luật sư, hoà giải viên nên hiểu về nền tảng văn hoá, xu hướng ra quyết định của những người đến từ quốc gia, nền văn hoá đó.

Note: The research scope is based on national and regional characteristics. Each individual's characteristics may be different depending on cultural, environmental, educational, etc. factors as well as their personal traits and family traditions.

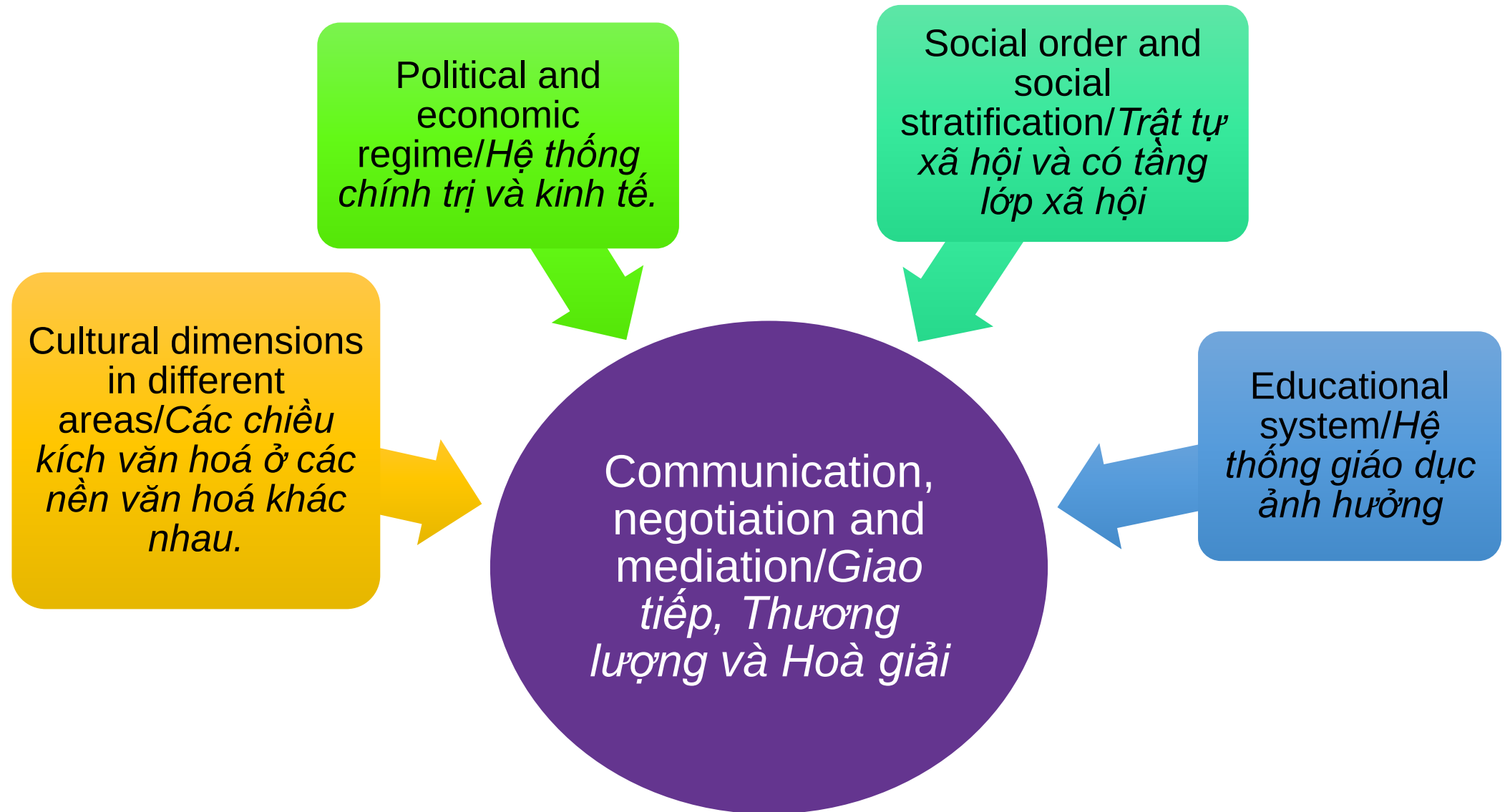
Lưu ý: Giới hạn của nghiên cứu là dựa trên các đặc tính quốc gia, khu vực. Đặc điểm của mỗi cá nhân là có thể khác biệt vì phụ thuộc vào các yếu tố văn hóa, môi trường, giáo dục ... tính cách tự nhiên và truyền thống gia đình của cá nhân đó.

MESSAGE

Especially for mediators, understanding the cultural differences will help to deal with cross cultural disputes, culturally-shaped interests or impasses. Cultural knowledge and experience will help the mediator to choose the appropriate mediation method (such as facilitative, evaluative or transformative).

Đặc biệt đối với hoà giải viên, nắm bắt được khác biệt về văn hoá sẽ giúp cho công tác hoà giải tranh chấp được thuận lợi hơn từ việc giải quyết những xung đột, rào cản về văn hoá, hiểu được những lợi ích hoặc bế tắc hình thành từ văn hoá. Kiến thức về văn hoá sẽ giúp cho hoà giải viên lựa chọn được phương pháp hoà giải thích hợp (thúc đẩy, đánh giá hay chuyển đổi).

OBJECTIVE



CHIỀU KÍCH VĂN HOÁ

Prof. Geert Hofstede, Emeritus Professor, Maastricht University



Collectivism vs Individualism (*Xu hướng tập thể và Xu hướng cá nhân*)



Power distance (*Khoảng cách quyền lực*)



Uncertainty Avoidance (*E ngại bất ổn*)



Masculinity vs Femininity (*Nam quyền và Nữ quyền*)



Long term vs Short term orientation (*Định hướng dài hạn và định hướng ngắn hạn*)



Indulgence (*Thoả mãn*) vs Restraint (*Kiểm chế*)



Collectivism/
Xu hướng tập thể



Individualism/
Xu hướng cá thể

Xu hướng tập thể (Collectivism) vs. Xu hướng cá thể (Individualism)

- Individualism often occurs and is popular in societies where there is no strong connection among individuals. Each individual is solely responsible for his or her own behaviors / *Xu hướng cá thể thường xuất hiện và phổ biến tại những xã hội không có sự ràng buộc chặt chẽ giữa các cá nhân. Mỗi cá nhân phải tự chịu trách nhiệm về hành vi của mình.*
- Collectivism is usually popular in societies where an individual is determined from birth to belong to a community / *Xu hướng tập thể thường nằm trong những xã hội mà con người được xác định kể từ khi sinh ra mình thuộc về một cộng đồng.*

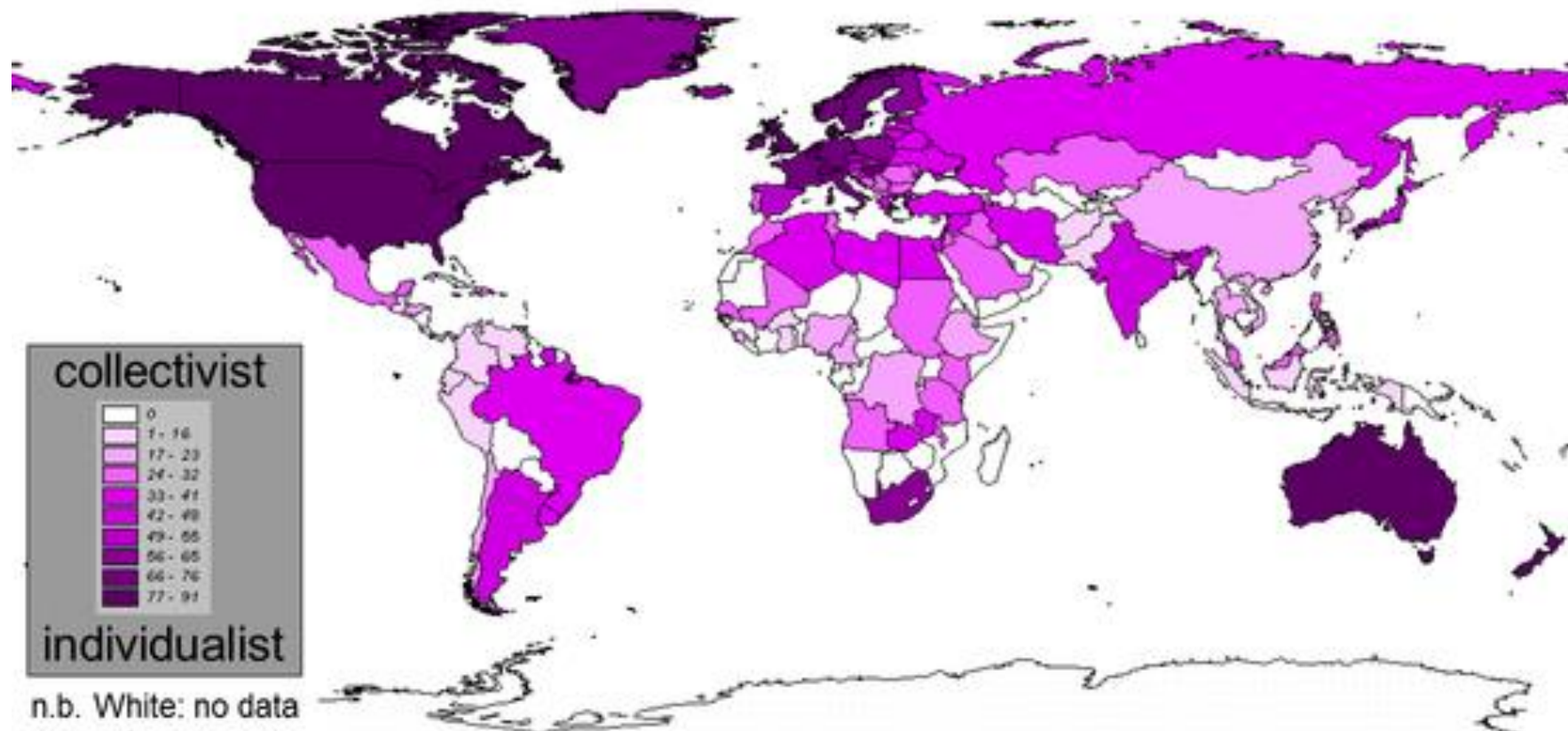
Please note that 'Collectivism' in this context is not a political term / Cần lưu ý khái niệm 'xu hướng tập thể' trong ngữ cảnh này không mang tính chính trị mà nhằm nói đến nhóm người, cộng đồng chứ không phải là một nhà nước, chủ thuyết chính trị.

Influences of Collectivism vs. Individualism dimensions

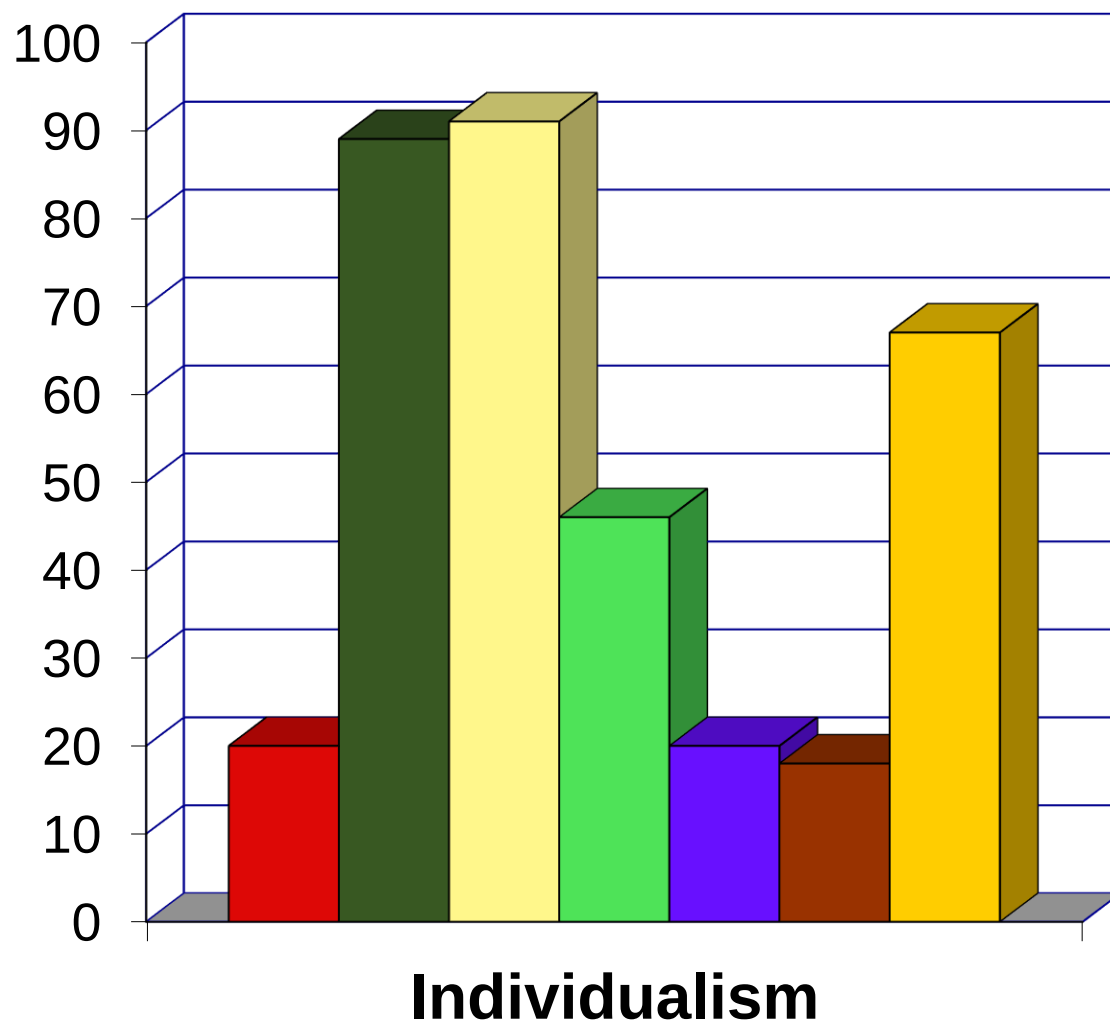
	Collectivism	Individualism
Communication, exchange / <i>Giao tiếp, trao đổi</i>	Courteous, smooth-tongued and indirect / <i>Lịch sự, khéo léo, tránh nói trực diện</i>	Explicit, specific, and direct / <i>Rõ ràng, cụ thể, trực diện trong giao tiếp</i>
Personal image / <i>Hình ảnh cá nhân</i>	Kept for honor, prestige of the individual and his/her family. / <i>Giữ gìn cho danh dự, uy tín cho cá nhân và gia đình</i>	Focus on responsibility and accountability / <i>Trách nhiệm và trách nhiệm giải trình</i>
Teamwork / <i>Làm việc nhóm</i>	All team members can discuss a matter / <i>Mọi người có thể cùng nói về một vấn đề</i>	Team members are assigned based on tasks and competences / <i>Phân công theo nhiệm vụ/năng lực</i>
Networking / <i>Phát triển mạng lưới, liên kết</i>	Develop and maintain network for professional and individual purpose / <i>Xây dựng và gìn giữ quan hệ cho công việc và cá nhân</i>	Develop and maintain network for professional purpose / <i>Xây dựng và gìn giữ quan hệ cho công việc</i>
Negotiation, mediation / <i>Đàm phán, thương lượng</i>	Win – lose / <i>Thắng - Thua</i>	Win – win / <i>Thắng – Thắng</i>

Xu hướng tập thể (Collectivism) vs. Xu hướng cá thể (Individualism)

Collectivism – Individualism World map



Xu hướng tập thể (Collectivism) vs. Xu hướng cá thể (Individualism)



- Vietnam
- United Kingdom
- United States
- Japan
- China
- South Korea
- Germany



Large Power
distance / *Khoảng*
cách quyền lực
cao

Small Power
distance / *Khoảng*
cách quyền lực
thấp

Khoảng cách quyền lực (Power distance)

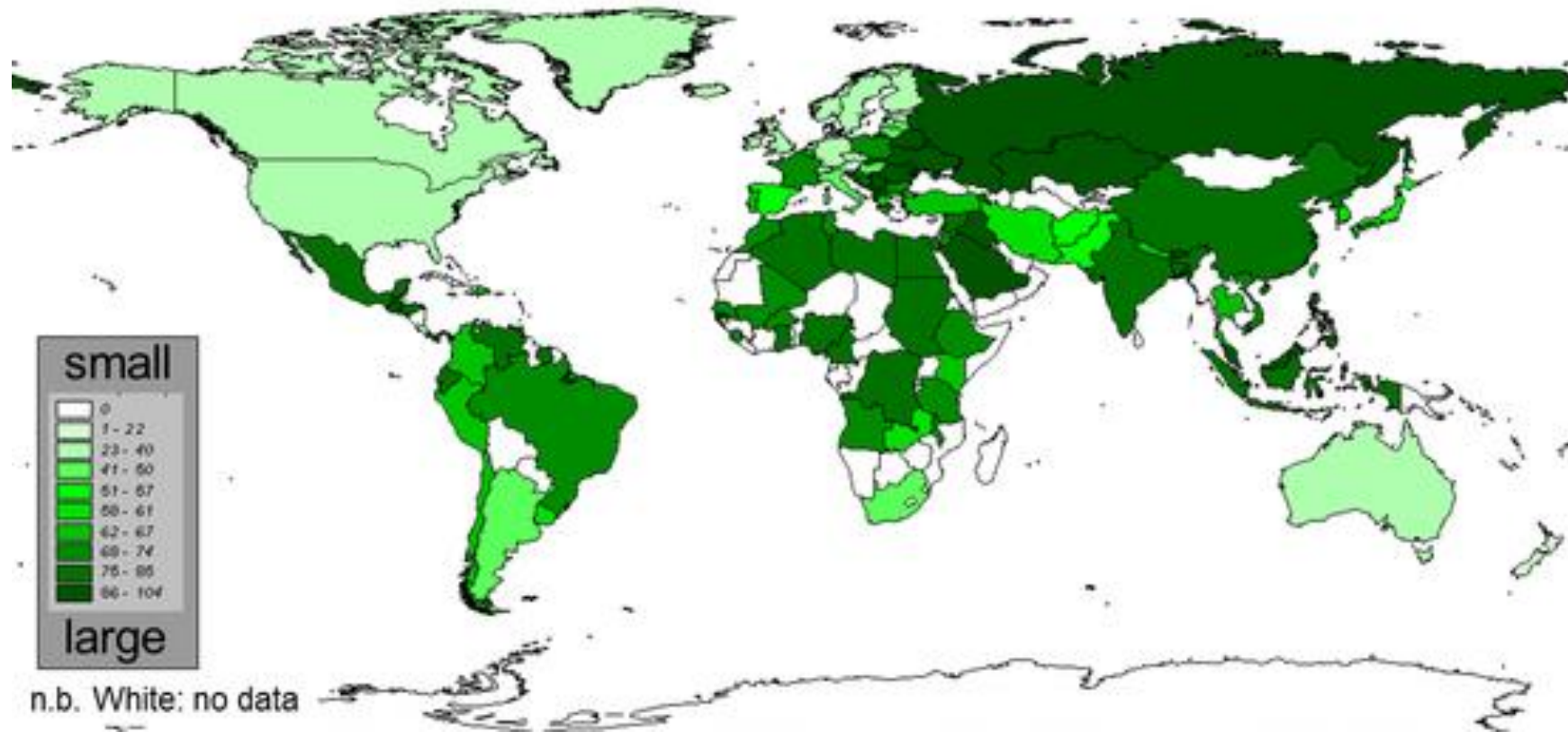
1. A culture in which its members accept power being divided unequally. / *Một nền văn hoá mà các thành viên trong nền văn hoá đó chấp nhận quyền lực được phân chia không công bằng.*
2. Cultures with small power distance consider power as a natural form of task and duty assignment in the society. / *Những nền văn hoá có chiều kích về khoảng cách quyền lực ngắn thì coi quyền lực như là một hình thái tự nhiên của sự phân công công việc và nhiệm vụ trong xã hội.*
3. Cultures with large power distance consider power as the division of status in the society. / *Những nền văn hoá có chiều kích về khoảng cách quyền lực cao thì coi quyền lực là phân chia về địa vị trong xã hội.*

Ảnh hưởng Khoảng cách quyền lực (Power distance)

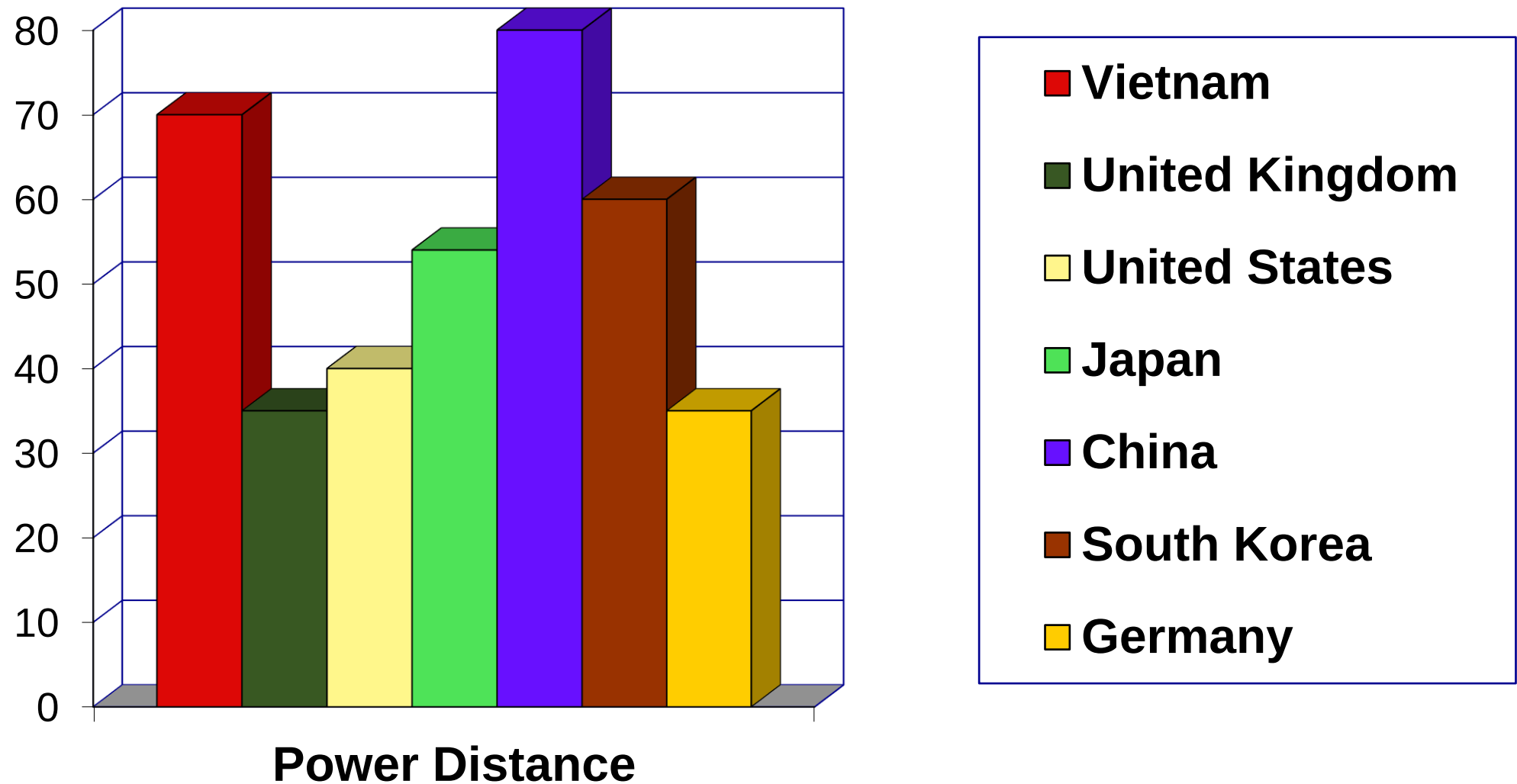
	Large Power Distance	Small Power Distance
Attitude toward life and work / <i>Thái độ với cuộc sống và công việc</i>	Accept the unequal division of power / <i>Chấp nhận quyền lực được phân chia không công bằng</i>	Show high interrogation level regarding power allocation and attempt to divide equal authority / <i>Thể hiện mức độ chất vấn cao về phân bổ quyền lực cũng như nỗ lực phân chia quyền hành đồng đều</i>
Power determination / <i>Xác định quyền lực</i>	Consider power as the division of status in society / <i>Coi quyền lực là phân chia về địa vị trong xã hội</i>	Consider power as a natural form of task and duty assignment in society / <i>Coi quyền lực như là một hình thái tự nhiên của sự phân công công việc và nhiệm vụ trong xã hội</i>
Communication, negotiation, mediation / <i>Giao tiếp, đàm phán, thương lượng</i>	Create distinction on status, not accept evenness / <i>Tạo sự cách biệt về vị thế, không chấp nhận ngang bằng</i>	Not pay much attention to status but focus on competence, quality and authority / <i>Không coi trọng nhiều về vị thế mà chú ý tới năng lực, phẩm chất và thẩm quyền</i>

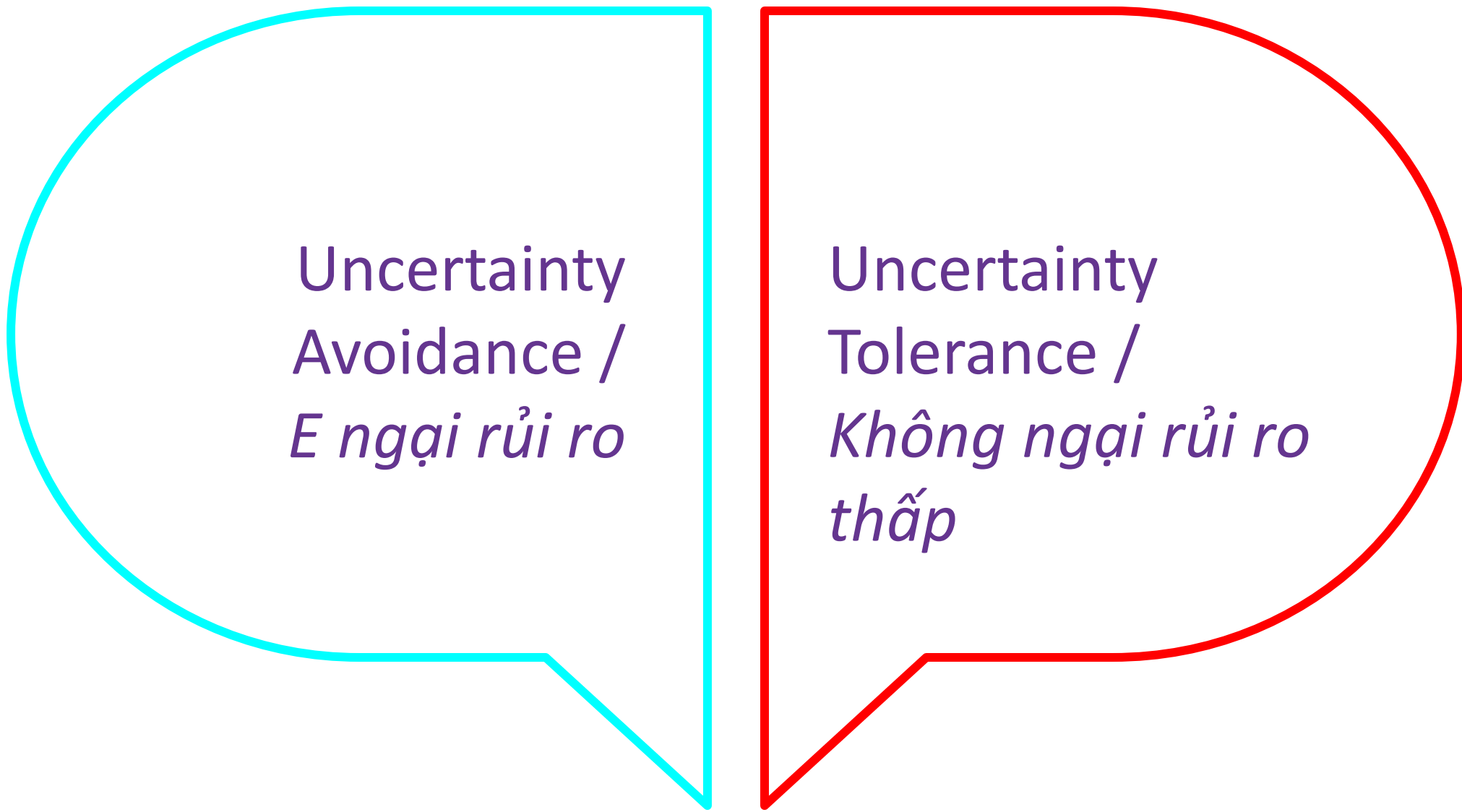
Khoảng cách quyền lực (Power distance)

Power Distance World map



Khoảng cách quyền lực (Power distance)





Uncertainty
Avoidance /
E ngại rủi ro

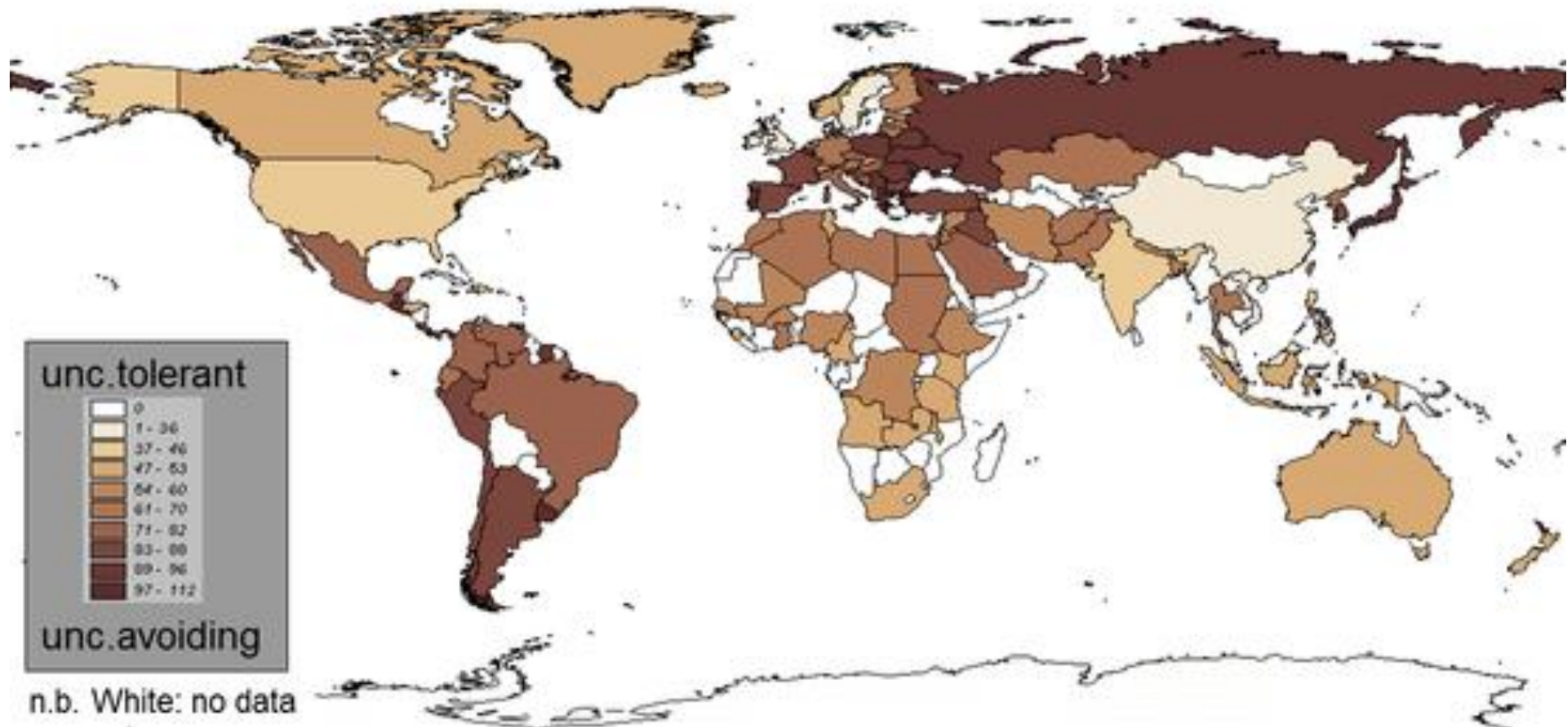
Uncertainty
Tolerance /
*Không ngại rủi ro
thấp*

Influences of Uncertainty Avoidance Dimension / Ảnh hưởng của chiều kích E ngại rủi ro

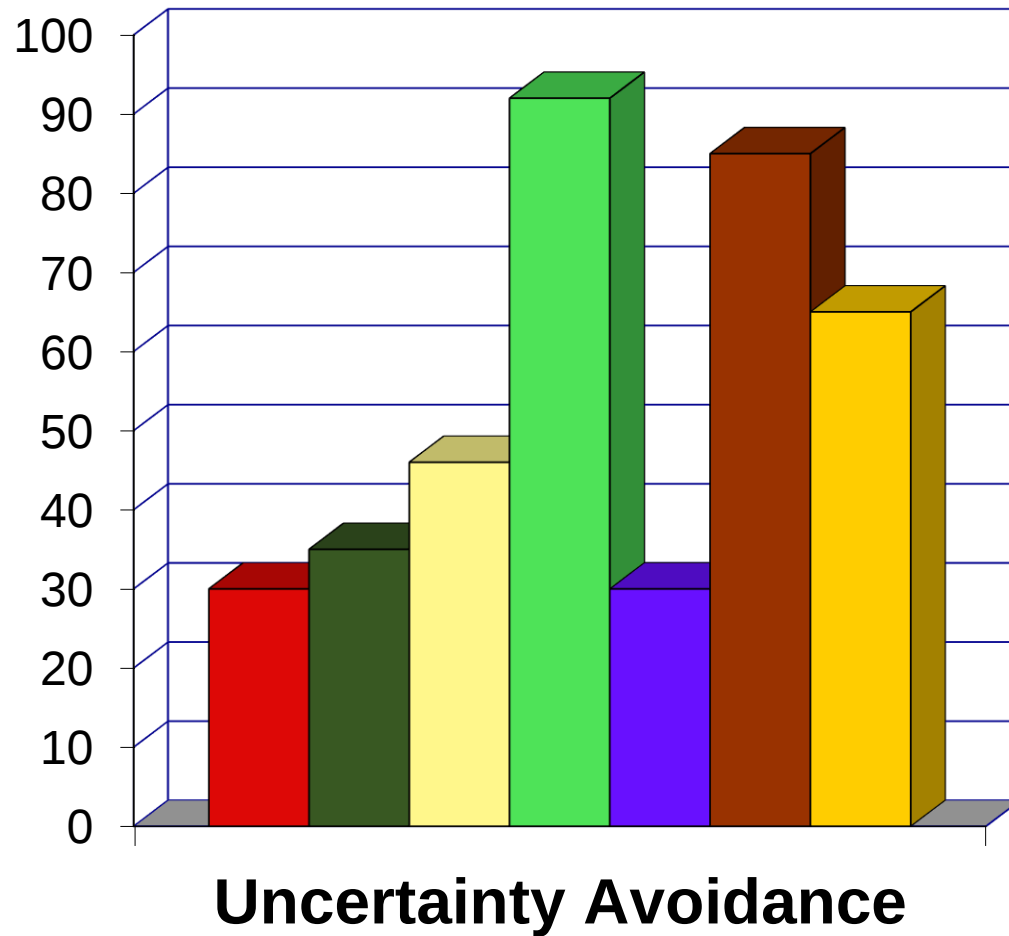
	Uncertainty Tolerance Mức độ không ngại rủi ro	Uncertainty Avoidance Mức độ e ngại rủi ro
Contract content / Nội dung hợp đồng	Simple content, the parties trust in many factors of contractual relationship / Đơn giản, tin vào nhiều yếu tố của quan hệ hợp đồng	Contain a lot of provisions with various situations / Hợp đồng có nhiều quy định với nhiều tình huống
Teamwork / Làm việc nhóm	Flexible power division and conferral / Linh hoạt trong phân quyền và trao quyền	Clear power division and conferral / Phân quyền và trao quyền rõ ràng
Work responsibility / Trách nhiệm về công việc	Trust in individuals / Tin tưởng vào cá nhân, con người	Attach to accountability / Gắn trách nhiệm giải trình
Negotiation, mediation / Đàm phán, thương lượng	Prepare few scenarios, options / Ít phương án chuẩn bị	Prepare many scenarios, options / Chuẩn bị nhiều tình huống, phương án trong đàm phán

Chiều kích E ngại rủi ro (Uncertainty Avoidance)

Uncertainty Avoidance World map



Chiều kích E ngại rủi ro (Uncertainty Avoidance)



- Vietnam
- United Kingdom
- United States
- Japan
- China
- South Korea
- Germany



Masculinity
Nam quyền



Femininity
Nữ quyền

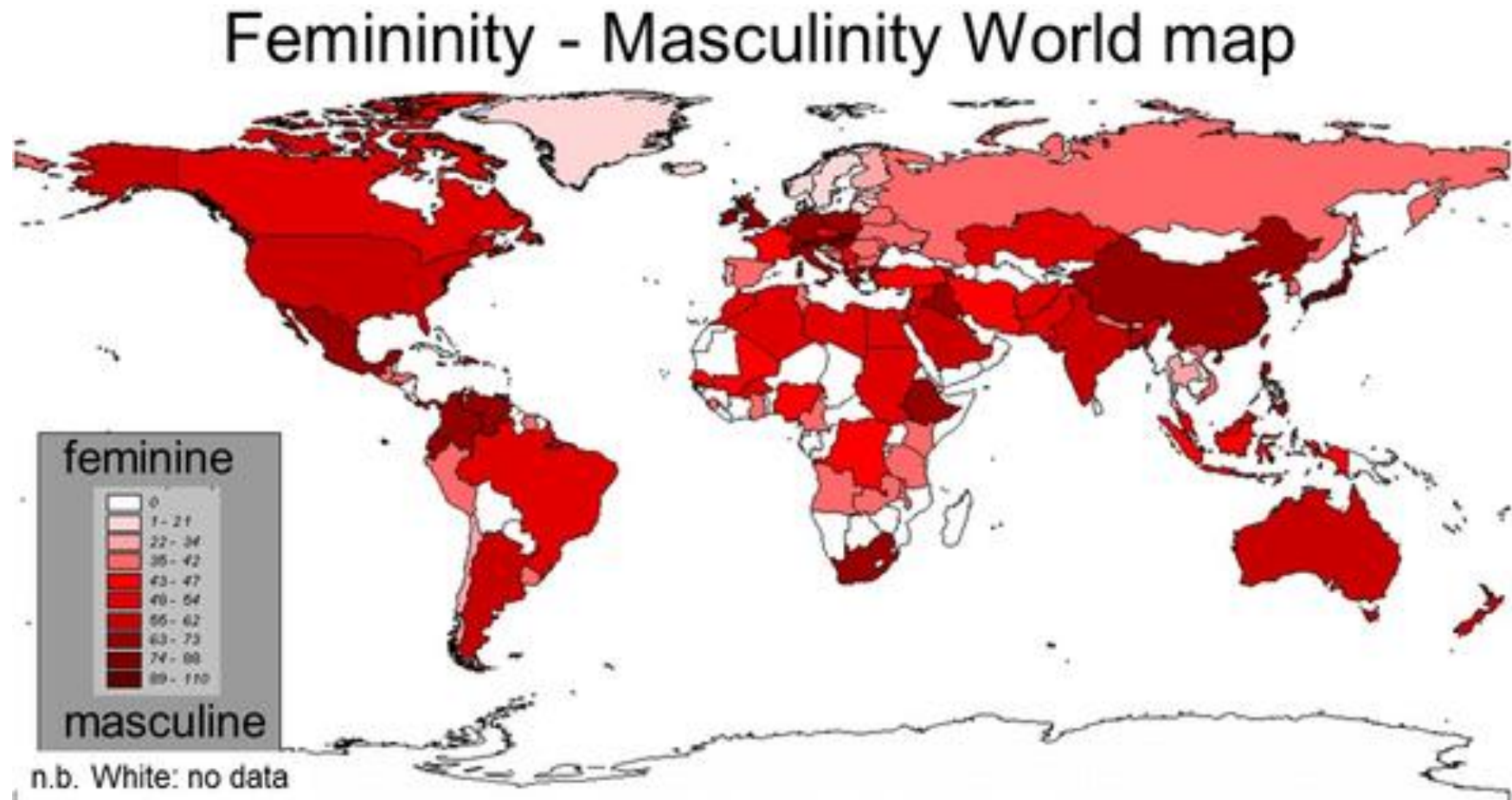
Chiều kích Nam quyền (Masculinity) vs. Nữ quyền (Femininity)

- A masculine culture often has gender distinction (such as decisiveness, toughness, fulcrum belong to men and women are valued for humility, softness and relevant to the quality of life) / *Một nền văn hoá theo hướng nam quyền thì thường có sự phân biệt về giới tính (như tính quyết định, sự cứng rắn, điểm tựa thuộc về nam giới, nữ giới thì được coi trọng sự khiêm nhường, mềm mại và có liên quan đến chất lượng cuộc sống)*
- In a feminist culture, the role of gender is often overlapping (both men and women are valued for humility, softness and relevant to quality of life) / *Một nền văn hoá theo hướng nữ quyền thì vai trò của giới tính thường bị chồng chéo (cả nam và nữ đều được coi trọng sự khiêm nhường, mềm mại và có liên quan đến chất lượng cuộc sống)*

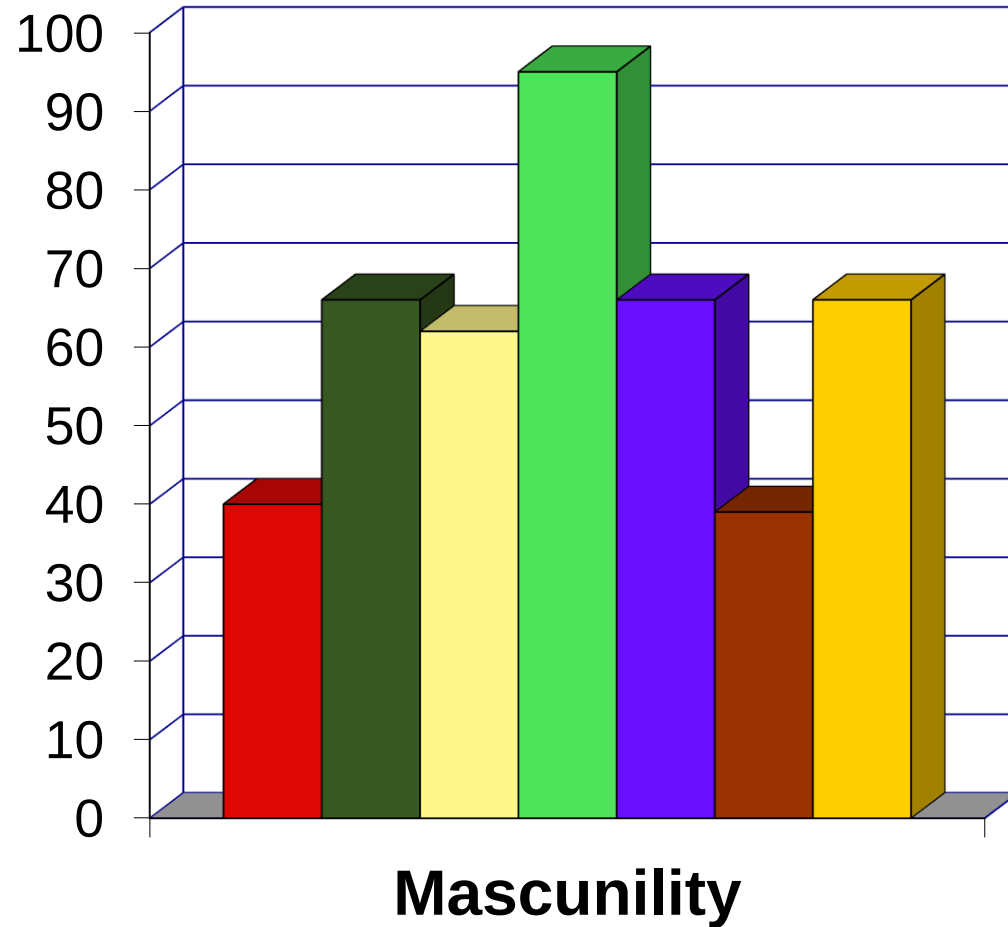
Chiều kích Nam quyền (Masculinity) vs. Nữ quyền (Femininity)

	Masculinity / Nam quyền	Femininity / Nữ quyền
Work evaluation / <i>Đánh giá về công việc</i>	Results-based / <i>Theo kết quả công việc</i>	Harmonious, equal / <i>Hài hoà, bình đẳng</i>
Attitude to work / <i>Thái độ làm việc</i>	Self-centered, ambitious, competitive / <i>Tự đề cao, tham vọng, cạnh tranh</i>	Harmonious, compromised / <i>Hài hoà, thoả hiệp</i>
Negotiation, mediation / <i>Đàm phán, thương lượng</i>	Decisive, determined / <i>Quyết định, quyết đoán</i>	Speculative, feeling-based, hesitant / <i>Phỏng đoán, cảm tính, do dự</i>
Lifestyle / <i>Lối sống</i>	Career-oriented, active / <i>Nghề nghiệp, hoạt động</i>	Balance work and life quality, family / <i>Cân bằng giữa công việc và chất lượng cuộc sống, gia đình</i>

Chiều kích Nam quyền (Masculinity) vs. Nữ quyền (Femininity)



Chiều kích Nam quyền (Masculinity) vs. Nữ quyền (Femininity)





Long term
orientation /
Định hướng
Dài hạn



Short term
orientation /
Định hướng
Ngắn hạn

Định hướng Dài hạn (Long term orientation) vs Ngắn hạn (Short term orientation)

- A long-term oriented culture will give rise to future-oriented thoughts. / *Một nền văn hoá theo hướng dài hạn sẽ làm nảy sinh những tư duy mang tính định hướng về tương lai.*

E.g: savings, expenditure estimation of some peoples...

Ví dụ: tiết kiệm, định khoản chi tiêu của một số dân tộc...

- A short-term oriented will give rise to thoughts only of the past and present (including the near future), respecting tradition, protecting images and fulfilling social obligations. / *Một nền văn hoá theo hướng ngắn hạn sẽ làm nảy sinh những tư duy chỉ về giai đoạn như quá khứ và hiện tại (bao gồm tương lai gần), tôn trọng truyền thống, bảo vệ hình ảnh và thực thi các nghĩa vụ xã hội.*

E.g: “A nation who triumphed over the imperialism, the colonialism, and the expansionism ...”; “to live and work according to the Constitution and the laws”.

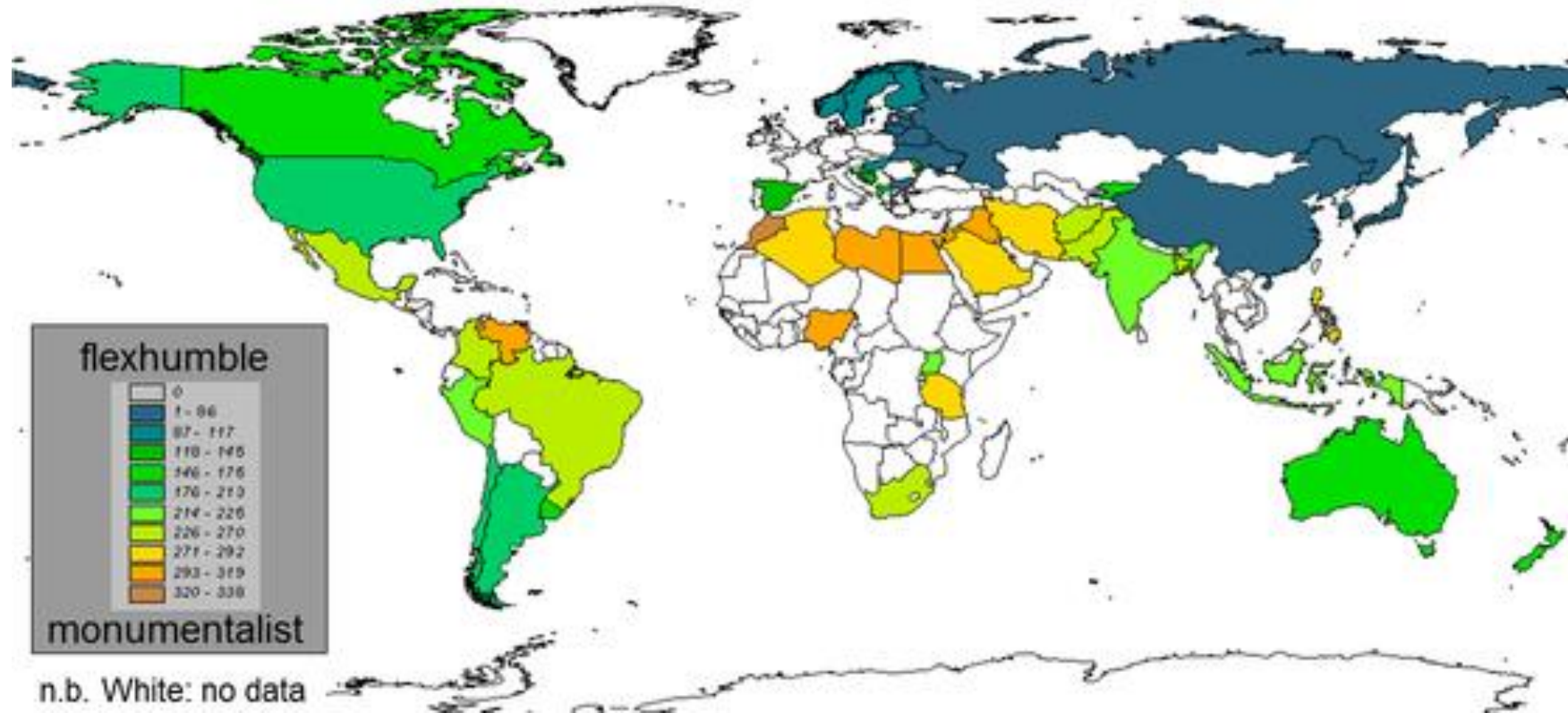
Ví dụ: “một dân tộc đã vẻ vang chiến thắng đế quốc, thực dân, bành trướng...”; “Sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật”.

Định hướng Dài hạn (Long term orientation) vs Ngắn hạn (Short term orientation)

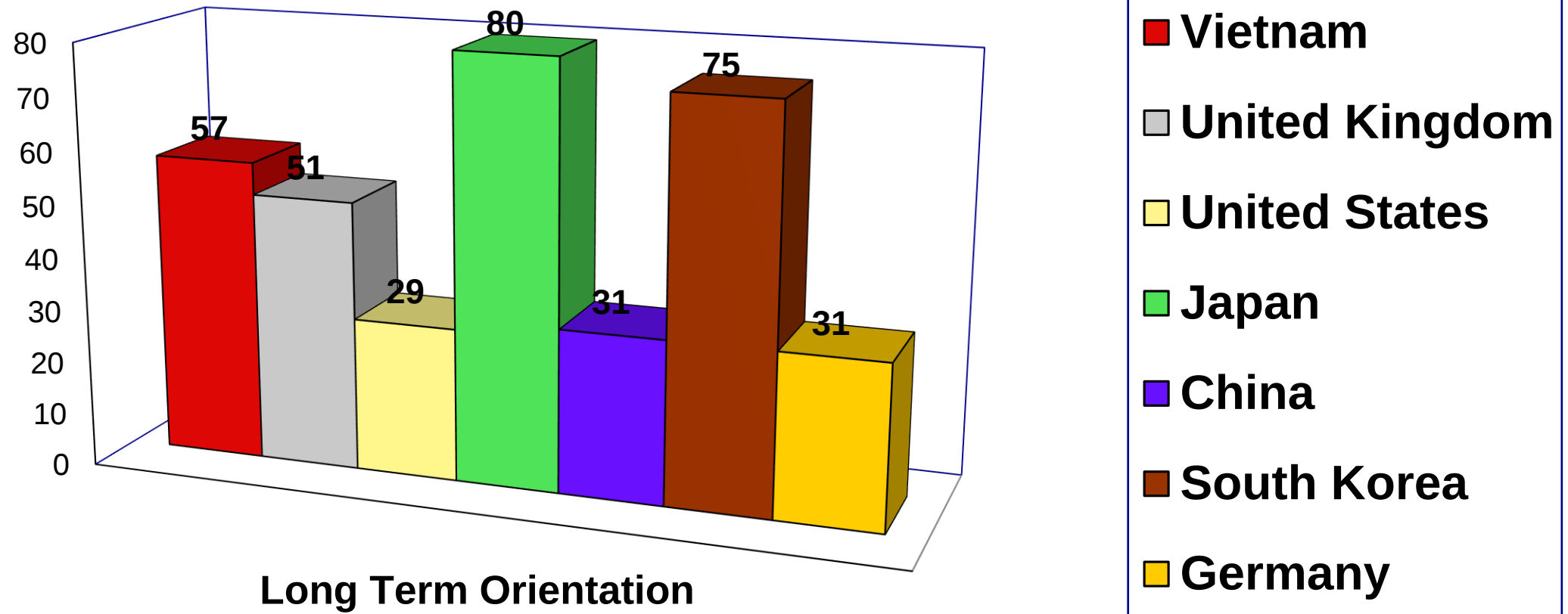
	Long term / Dài hạn	Short term / Ngắn hạn
Attitude to life and work / Thái độ với cuộc sống và công việc	Identify bad or good by circumstances / Xác định xấu hay tốt do hoàn cảnh	Absolute belief of either bad or good / <i>Niềm tin hoàn toàn là xấu hoặc tốt</i>
Working and negotiating attitude / Thái độ làm việc, đàm phán, thương lượng	Accept to compromise, adapt to the situation / <i>Chấp thuận thỏa hiệp, thích ứng với hoàn cảnh</i>	Be highly consistent/ <i>Tính kiên định cao</i>
Perspective on relationships and society / Cách nhìn về mối quan hệ, xã hội	Respect tradition but accept to change according to the circumstances / <i>Tôn trọng truyền thống nhưng chấp nhận thay đổi theo hoàn cảnh</i>	Respect tradition, not willing to change / <i>Tôn trọng truyền thống, không chấp nhận thay đổi</i>
Lifestyle / Lối sống	Frugal, thrifty, long-term investing / <i>Thanh đạm, tiết kiệm, đầu tư dài hạn</i>	Consumerism / <i>Tiêu dùng</i>
Investment view / Quan điểm đầu tư	Develop according to long-term plan / <i>Phát triển theo kế hoạch lâu dài</i>	Develop with the objective of immediate profit, high frequency of capital turnover / <i>Phát triển với mục tiêu lợi nhuận tức thì, tần suất vốn quay vòng cao</i>

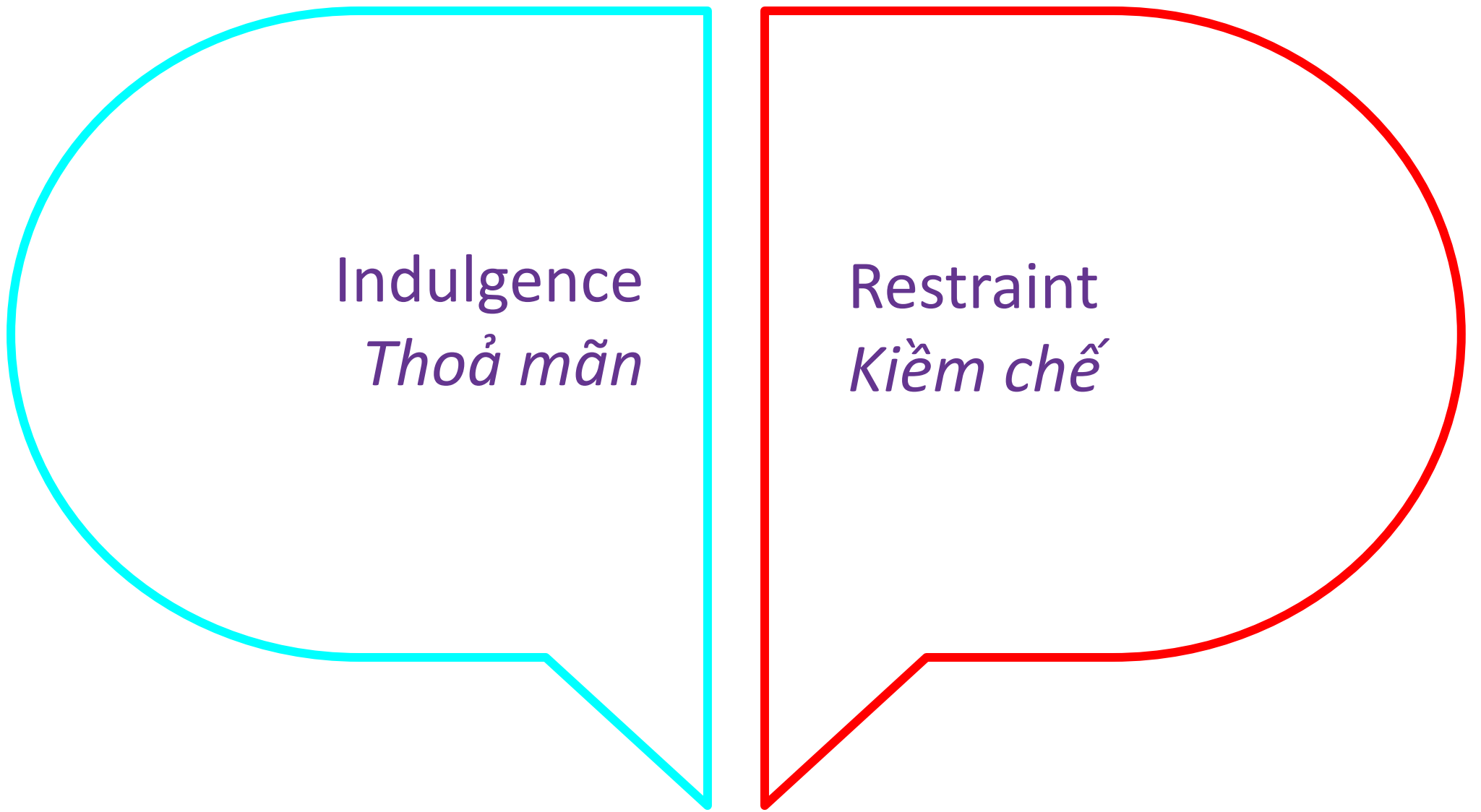
Định hướng Dài hạn (Long term orientation) vs Ngắn hạn (Short term orientation)

Short-term orientation (Monumentalism) – Long-term orientation (Flexhumility) World map (based on WVS)



Định hướng Dài hạn (Long term orientation) vs Ngắn hạn (Short term orientation)





Indulgence
Thoả mãn

Restraint
Kiểm chế

Thoả mãn (Indulgence) vs Kiểm chế (Restraint)

- A society full of indulgence is a society in which its people want to be free. People value friendships and feel that life is meaningful, are always happy. On the contrary, a society of restraint is where its people usually find life hard, full of duties, lacking in freedom. / *Một xã hội có đậm chất “thoả mãn” (indulgence) là một xã hội mà con người mong muốn được tự do. Con người coi trọng tình bạn hữu và cảm thấy cuộc sống có ý nghĩa, luôn cảm thấy vui vẻ. Ngược lại, Xã hội kiểm chế khi con người thường cảm thấy cuộc sống là khó khăn, có bốn phận, không tự do.*

Question: What is the difference between HCMC and Ha Noi City?

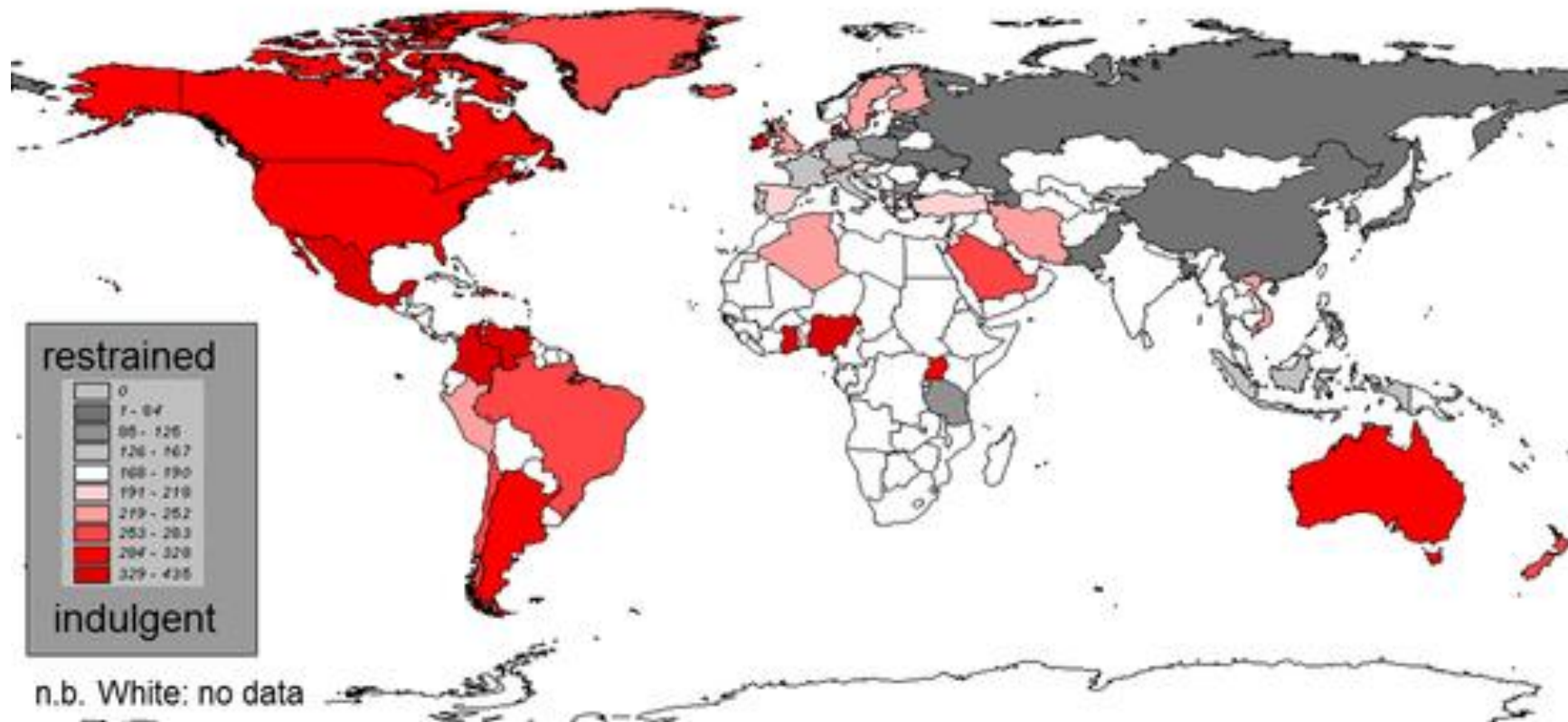
Ví dụ thảo luận: Xã hội Việt Nam tại Tp. HCM vs Hà Nội.

Indulgence vs Restraint

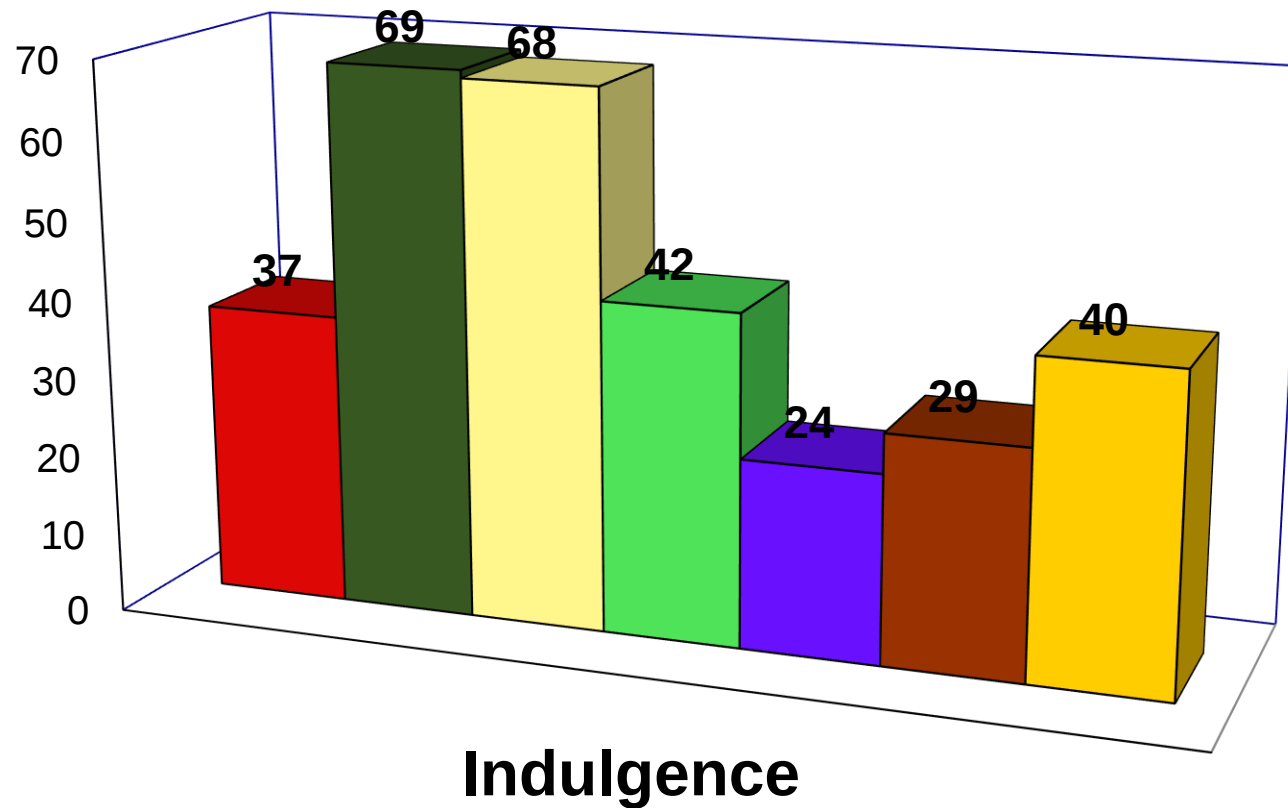
	Indulgence / Thoả mãn	Restraint / Kiểm chế
Attitude to life and work / Thái độ với cuộc sống và công việc	People feel healthy, happy and optimistic / <i>Con người cảm thấy sức khỏe và hạnh phúc, lạc quan</i> Have the spirit for entertainment / <i>Có tinh thần giải trí</i> Actively do sports / <i>Tích cực tập luyện thể thao</i>	People rarely feel happy and mostly feel lacking in energy, pessimistic / <i>Con người ít cảm thấy hạnh phúc và thiếu sức khỏe, bi quan</i> Have the spirit for work / <i>Có tinh thần làm việc</i> Rarely do sports / <i>Ít tập luyện thể thao</i>
Communication / Giao tiếp	Spontaneous / <i>Có tính bộc phát</i>	More introverted and discreet / <i>Tính cách hướng nội hơn, kín đáo</i>
Perspective on relationships and society	Have respect for friendships / <i>Coi trọng tình bằng hữu</i>	Have little respect for friendships / <i>Ít coi trọng tình bằng hữu</i>
Lifestyle / Lối sống	Have little respect for ethical lifestyle / <i>Ít tôn trọng lối sống đạo đức</i>	Have the spirit to live with ethics and discipline / <i>Có tinh thần sống kỷ luật đạo đức</i>

Indulgence vs. Restraint / Thoả mãn vs Kiểm chế

Indulgence - Restraint World map (based on WVS)



Indulgence vs Restraint / Thoả mãn vs Kiểm chế



- Vietnam
- United Kingdom
- United States
- Japan
- China
- South Korea
- Germany



Thanks for your attention!

Nguyen Hung Quang
quang.nguyen@vicmc.vn
www.vicmc.vn